TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/DS-PT
Ngày 07/4/2023
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Nam.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Thanh Sơn và ông Ma Hồng Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà La Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang*:** Ông Trần Công Bình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 4 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 57/2022/TLPT - DS, ngày 15 tháng 12 năm 2022 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm 13/2022/DS - ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2023/QĐ-PT, ngày 14 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lương Xuân N, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn Đ2, xã T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Bùi Minh Đ, sinh năm 1988. Địa chỉ: Phòng 601, số 170, đường D.H, phường T, quận G, Hà Nội. Có mặt.

- Bị đơn có yêu cầu phản tố:

+ Ông Trần Thăng C, sinh năm 1949, có mặt.

+ Ông Trần Đình H, sinh năm 1966, có mặt.

+ Bà Lương Thị A, sinh năm 1973, vắng mặt.

+ Bà Trần Thị N, sinh năm 1957, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ1, xã T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông/bà Trần Thăng C, Trần Đình H, Lương Thị A, Trần Thị N là bà Bùi Thị M, sinh năm 1956. Địa chỉ: Thôn Đ1, xã T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang, bà M có mặt.

***- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:**

+ Ủy ban nhân dân huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Giang T.A– Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện S.D .

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đức H2– Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên – Môi trường huyện S.D. Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Ủy ban nhân dân xã T, huyện S.D .

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn Th – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Nh – Chức vụ: Công chức địa chính xã T. Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Anh Trần Văn U, sinh năm 1988; chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1992;

+ Bà Trương Thị M2, sinh năm 1967;

+ Anh Nguyễn Văn O, sinh năm 1980; chị Lê Thị L, sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ: Thôn Đ1, xã T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang. Anh U, chị Y, bà M2, anh O và chị L đều vắng mặt.

+ Anh Triệu Văn I, sinh năm 1975, chị Trần Thị E, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ2, xã T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang. Anh I, chị E đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông/bà Nguyễn Văn G, Nguyễn Thị Y, Trương Thị M2, Nguyễn Văn O, Lê Thị L, Triệu Văn I, Trần Thị E là bà Bùi Thị M, sinh năm 1956. Địa chỉ: Thôn Đ1, xã T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang. Bà M có mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lương Xuân N và người đại diện theo ủy quyền của 04 bị đơn: Bà Bùi Thị M kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lương Xuân N và người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thống nhất trình bày:

Thực hiện theo chủ trương chính sách trồng rừng dự án 327 của Nhà nước. Năm 1997, ông N ký hợp đồng kinh tế số 25/HĐ ngày 20/3/1997 (trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ), ngày 06/10/2000 ông N tiếp tục ký Hợp đồng số 42/HĐ-KT (hợp đồng kinh tế quản lý bảo vệ rừng) với Lâm trường S.D (nay là Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp S.D), theo đó ông N nhận khoán với Lâm trường S.D thửa đất thuộc lô 8, khoảnh 55, bản đồ thiết kế trồng rừng xuân 97, dự án 327 tại Thôn Đ2, xã T, diện tích 1,5 ha (theo bản đồ quy hoạch phân ba loại rừng kèm theo Quyết định số 310/QĐ-CT ngày 26/02/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang thuộc lô 8 khoảnh 78). Sau khi được giao khoán đất, ông N nhận cây giống (keo) về trồng rừng trên diện tích được kiểm lâm thiết kế, ông N được Nhà nước trả công trồng rừng bằng gạo và công chăm sóc, bảo vệ rừng là 37.500 đồng/ha/năm.

Do Nhà nước có chính sách chuyển đổi rừng phòng hộ sang rừng sản xuất, tại Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17/3/2010 của Ủy ban nhân dân (UBND)

tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt đề án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661, đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 của UBND huyện S.D phê duyệt phương án giao rừng gắn với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã T, năm 2014 UBND huyện S.D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BG 693671, ngày 07/7/2014 cho ông Lương Xuân N, theo bản đồ 672 là thửa đất số 3348, tờ bản đồ số 01, diện tích 1,53 ha (thuộc lô 8, khoảnh 55, thuộc bản đồ thiết kế trồng rừng xuân 97) Thôn Đ2, xã T, huyện S.D . Cùng năm 2014, được sự nhất trí của cơ quan có thẩm quyền là UBND xã T, Hạt Kiểm lâm huyện S.D đã cấp phép cho gia đình ông khai thác toàn bộ rừng trồng trên diện tích đất nhận khoán.

Sau khi khai thác xong thì 04 hộ gia đình ông bà Trần Thăng C, Trần Đình H, Nguyễn Văn A(đã chết) vợ là Trần Thị N, Lương Thị A cùng trú tại Thôn Đ1 đã tự ý trồng cây keo trên toàn bộ thửa đất ông đã được giao khoán nêu trên nên xảy ra tranh chấp, ông không cho các bị đơn chăm sóc đồi cây đã trồng. Ngoài số cây keo mà các bị đơn trồng thì còn có cây keo mọc tái sinh, hiện nay không xác định được đâu là keo do các bị đơn trồng và đâu là keo tái sinh.

Ông đã làm đơn đề nghị đến UBND xã T và UBND huyện S.D, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết. Chủ tịch UBND huyện S.D đã có Quyết định số 2471/QĐ-CT ngày 25/4/2014, nội dung giải quyết không thừa nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Trần Thăng C tại lô số 08, khoảnh số 55, diện tích 1,53 ha Thôn Đ2 và giao cho UBND xã T thực hiện các nội dung theo phương án giao trồng rừng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc chương trình 327 và dự án 661 đã quy hoạch lại rừng sản xuất trên địa bàn xã T. Từ khi 04 hộ gia đình nêu trên và hộ ông Triệu Văn I lấn chiếm đất của gia đình ông đến nay, các hộ gia đình này có khiếu nại đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu giải quyết tranh chấp đất của ông. Ngày 29/01/2018, Chủ tịch UBND huyện S.D có quyết định số 220/QĐ-UBND về việc hủy quyết định số 2471 với lý do việc lập hồ sơ giao rừng gắn với đất lâm nghiệp chưa đúng quy định của pháp luật về đất đai và UBND huyện S.D ban hành quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 về việc thu hồi GCNQSDĐ số BG 693671 ngày 07/7/2014 đã cấp cho ông; đồng thời UBND huyện S.D ban hành Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 về việc thu hồi GCNQSDĐ số AL 308810 ngày 14/8/2008 đã cấp cho anh Triệu Văn I .

Năm 2018, ông đã khởi kiện vụ án hành chính đề nghị hủy quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 và quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 tại Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang ông đã rút yêu cầu khởi kiện. Khi đó ông mới biết UBND huyện S.D đã cấp GCNQSDĐ số AL308810 ngày 14/8/2008 cho hộ ông Triệu Văn I với diện tích 5.082m^2, diện tích đất của ông Thi nằm trong diện tích đất mà ông đã được cấp GCNQSDĐ.

Nguyên đơn nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/02/2021 kèm theo Mảnh trích đo hiện trạng khu đất đang có tranh chấp, do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang lập, xác định diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế là 15.990,2m^2; không yêu cầu định giá tài sản và thống nhất xác định giá trị quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp là 120.000.000 đồng; tổng giá trị keo mọc tái sinh và keo các hộ trồng lấn chiếm là 40.000.000 đồng.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau:

+ Buộc các bị đơn ông Trần Thăng C, Trần Đình H, bà Trần Thị N, Lương Thị A phải trả lại toàn bộ quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp 15.990,2m^2. Trong đó ông Trần Thăng C phải trả 4.895,6m^2; bà Trần Thị N phải trả 4.261,5m^2; ông Trần Đình H phải trả 4.130,5m^2; bà Lương Thị A phải trả 2.702.6m^2. Yêu cầu các bị đơn phải trả toàn bộ số cây keo trên đất tranh chấp cho ông N. Vì diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ai thì người đó được quyền sử dụng toàn bộ số cây keo trên đất tranh chấp.

+ Yêu cầu các bị đơn ông Trần Thăng C, Trần Đình H, bà Trần Thị N, Lương Thị A phải liên đới bồi thường thiệt hại cho gia đình ông vì hành vi lấn chiếm đất đai của các bị đơn đã gây thiệt hại cho gia đình ông trong suốt thời gian vừa qua về việc trồng, chăm sóc, khai thác rừng và nguồn lợi từ rừng của thửa đất nêu trên. Tổng số tiền yêu cầu bồi thường là 160.000.000 đồng, cụ thể: Yêu cầu ông Trần Thăng C phải bồi thường 48.950.000 đồng; bà Trần Thị N phải bồi thường 42.610.000 đồng; ông Trần Đình H phải bồi thường 41.300.000 đồng; bà Lương Thị A phải bồi thường 27.020.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu Toà án huỷ Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 và huỷ một phần Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 của UBND huyện S.D phần thu hồi GCNQSDĐ của gia đình ông. Ngày 19/9/2022, ông có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu huỷ Quyết định 220/QĐ-UBND và Quyết định số 09/QĐ-UBND nêu trên.

Các bị đơn có yêu cầu phản tố gồm ông Trần Thăng C, Trần Đình H, Trần Thị N, Lương Thị A và người đại diện thống nhất trình bày:

Các bị đơn không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các bị đơn xác định, nguồn gốc diện tích đất tranh chấp trước thời điểm năm 1979 do Lâm trường S.D sử dụng để trồng cây bồ đề, sau khi khai thác bồ đề xong thì Lâm trường S.D để đất trống, nên từ năm 1984 -1986 các hộ dân đã sử dụng để trồng lúa, ngô, trồng sắn. Năm 1992 các hộ dân đã được Uỷ ban nhân dân xã T cấp sổ lâm bạ, nhưng do thời gian đã lâu nên hộ ông H, bà N và bà A hiện không còn lưu giữ sổ lâm bạ này, chỉ có ông C hiện vẫn còn sổ lâm bạ.

Thực hiện dự án 327, UBND huyện S.D đã ban hành quyết định số 105/QĐ-UB, ngày 15/3/1996 thu hồi đất có độ dốc từ 25^0 trở lên của 07 xã, trong đó có xã T (có Thôn Đ1 và Đ2). Tuy nhiên khi thu hồi thì UBND huyện S.D không bồi thường cho các hộ dân, việc thu hồi này là trái quy định tại Điều 3, 4 Quyết định 327 và Điều 28 Luật đất đai năm 1993. Theo Hợp đồng số 42/HĐ-KT về quản lý

bảo vệ rừng giữa ông N và Lâm trường về việc giao ông N quản lý bảo vệ rừng, năm 2013 khi ông N khai thác xong thì là kết thúc hợp đồng kinh tế trên. Ông N không có quyền sử dụng đất và trồng cây trên diện tích đất đang tranh chấp.

Năm 2007, Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện S.D, UBND xã T cùng cán bộ có liên quan tiến hành rà soát, đưa các hộ đi nhận lại đất khai phá để giao lại cho các hộ gia đình. Theo Quyết định 488/QĐ-UB, ngày 14/8/2008 các hộ đã được cấp GCNQSDĐ, trong đó có hộ ông C, H, bà N, A. Nhưng do UBND xã T giữ lại GCNQSDĐ đã cấp nên hộ ông H, bà N, bà A không được nhận Giấy chứng nhận. Quyết định cấp GCNQSDĐ năm 2014 cho ông N là trái quy định, vì thời điểm đó diện tích đất đang có tranh chấp giữa các hộ gia đình và ông N, trong khi diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận cho các bị đơn từ năm 2008.

Các bị đơn nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/02/2021 kèm theo Mảnh trích đo hiện trạng khu đất đang có tranh chấp, do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang lập, xác định diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế là 15.990,2m^2; không yêu cầu định giá tài sản và thống nhất xác định giá trị quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp là 120.000.000 đồng; tổng giá trị keo mọc tái sinh và keo các hộ trồng lấn chiếm là 40.000.000 đồng.

Đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giao cho các bị đơn được quyền sử dụng đất tranh chấp như sau: Ông Trần Thăng C được quyền sử dụng 4.895,6m^2; bà Trần Thị N được quyền sử dụng 4.261,5m^2; ông Trần Đình H được quyền sử dụng 4.130,5m^2; bà Lương Thị A được quyền sử dụng 2.702.6m^2. Các bị đơn được quyền khai thác, sử dụng toàn bộ số cây keo trên đất tranh chấp (quan điểm của bị đơn là diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ai thì người đó được quyền sử dụng toàn bộ số cây keo trên đất tranh chấp).

Đề nghị giữ nguyên Quyết định 488/QĐ-UB, ngày 14/8/2008 của UBND huyện S.D về việc cấp GCNQSDĐ; hủy Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 về việc thu hồi GCNQSDĐ số AL 308810, vào sổ cấp giấy số CH 02880 ngày 14/8/2008 đã cấp cho anh Triệu Văn I .

Các bị đơn có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lương Xuân N, cụ thể:

Ông Trần Thăng C yêu cầu ông Lương Xuân N hoàn trả số tiền ông N đã khai thác, bán cây keo vào năm 2013 là 31.000.000 đồng; bồi thường thiệt hại do ông N có hành vi cản trở không cho gia đình ông chăm sóc, thu hoạch cây keo đã trồng từ năm 2014 đến nay, số tiền 24.500.000 đồng. Tổng cộng 55.500.000 đồng.

Bà Trần Thị N yêu cầu ông Lương Xuân N hoàn trả số tiền ông N đã khai thác, bán cây keo vào năm 2013 là 37.000.000 đồng; bồi thường thiệt hại do ông N có hành vi cản trở không cho gia đình bà chăm sóc, thu hoạch cây keo đã trồng từ năm 2014 đến nay, số tiền 29.600.000 đồng. Tổng cộng 66.600.000 đồng.

Ông Trần Đình H yêu cầu ông Lương Xuân N hoàn trả số tiền ông N đã khai thác, bán cây keo vào năm 2013 là 34.000.000 đồng; bồi thường thiệt hại do ông

N có hành vi cản trở không cho gia đình ông chăm sóc, thu hoạch cây keo đã trồng từ năm 2014 đến nay, số tiền 26.900.000 đồng. Tổng cộng 60.600.000 đồng.

Bà Lương Thị A yêu cầu ông Lương Xuân N hoàn trả số tiền ông N đã khai thác, bán cây keo vào năm 2013 là 48.000.000 đồng; bồi thường thiệt hại do ông N có hành vi cản trở không cho gia đình bà chăm sóc, thu hoạch cây keo đã trồng từ năm 2014 đến nay, số tiền 39.000.000 đồng. Tổng cộng 87.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị Y, bà Trương Thị M2, anh Nguyễn Văn O, chị Lê Thị L, anh Triệu Văn I và chị Trần Thị E nhất trí với quan điểm của các bị đơn và người đại diện theo uỷ quyền.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: UBND huyện S.D xác định việc cấp GCNQSDĐ tại Quyết định 488/QĐ-UB, ngày 14/8/2008 và Quyết định 511/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 của UBND huyện S.D đối với diện tích đất tranh chấp trong vụ án không đảm bảo về trình thự, thủ tục. Nên UBND huyện đã ban hành Quyết định 220/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 về việc hủy quyết định số 2471, đồng thời ban hành Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 về việc thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông Lương Xuân N ; ban hành Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 về việc thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho anh Triệu Văn I tại thửa 1349 và thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông Lương Xuân N tại thửa 1388 bản đồ 672. Quan điểm của UBND huyện S.D là giữ nguyên Quyết định 220/QĐ-UBND, Quyết định số 08/QĐ-UBND và Quyết định số 09/QĐ-UBND của UBND huyện. Đề nghị giao diện tích đất tranh chấp cho UBND xã T thực hiện quản lý Nhà nước và tham mưu phương án giao đất, giao rừng theo quy định của pháp luật.

UBND xã T nhất trí với quan điểm của UBND huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; hòa giải không thành. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST, ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang, quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 164, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 4, 164 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Xuân N về việc yêu cầu các bị đơn ông Trần Thăng C, Trần Đình H, bà Trần Thị N, Lương Thị A phải trả quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp 15.990,2m^2, trị giá 120.000.000đ *(Một trăm hai mươi triệu đồng)* và tài sản là cây keo trị giá 40.000.000đ *(Bốn mươi triệu đồng)* trên diện tích đất tranh chấp, thuộc lô 8, khoảnh 55, bản đồ thiết kế trồng rừng xuân 97, dự án 327 (theo bản đồ quy hoạch phân ba loại rừng kèm theo Quyết định số 310/QĐ-CT ngày 26/02/2007 của Chủ tịch Ủy

ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang thuộc lô 8 khoảng 78; thuộc các thửa 1349, 1372 và một phần thửa 1388, tờ bản đồ số 1, bản đồ 672 và thuộc thửa đất 3348, tờ bản đồ số 01, đo đạc 2012) Thôn Đ2, xã T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Xuân N về việc yêu cầu các bị đơn ông Trần Thăng C, Trần Đình H, bà Trần Thị N, Lương Thị A phải liên đới bồi thường vì hành vi lấn chiếm đất đai gây thiệt hại về tài sản, tổng số tiền 160.000.000đ *(Một trăm sáu mươi triệu đồng)*.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn về việc yêu cầu ông Lương Xuân N hoàn trả số tiền ông N đã khai thác, bán cây keo vào năm 2013 và bồi thường thiệt hại do ông N có hành vi cản trở không cho chăm sóc, thu hoạch cây keo đã trồng từ năm 2014 đến nay, cụ thể ông Trần Thăng C 55.500.000đ *(Năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng)*, bà Trần Thị N 66.600.000đ *(Sáu mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng)*, ông Trần Đình H 60.600.000đ *(Sáu mươi triệu sáu trăm nghìn đồng)*, bà Lương Thị A 87.000.000đ *(Tám mươi bảy triệu đồng)*.

3. Ủy ban nhân dân xã T quản lý Nhà nước đối với diện tích đất tranh chấp 15.990,2m^2 và tài sản là cây keo trên diện tích đất tranh chấp, thuộc lô 8, khoảnh 55, bản đồ thiết kế trồng rừng xuân 97, dự án 327 (theo bản đồ quy hoạch phân ba loại rừng kèm theo Quyết định số 310/QĐ-CT ngày 26/02/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang thuộc lô 8 khoảnh 78; thuộc các thửa 1349, 1372 và một phần thửa 1388, tờ bản đồ số 1, bản đồ 672 và thuộc thửa đất 3348, tờ bản đồ số 01, đo đạc 2012) Thôn Đ2, xã T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang; thực hiện việc giao đất, giao rừng theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Lương Xuân N phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 17.852.000đ *(Mười bảy triệu, tám trăm năm mươi hai nghìn đồng)*. Ông N đã nộp đủ chi phí tố tụng.

5. Về án phí:

- Ông Lương Xuân N phải nộp án phí dân sự có giá ngạch 16.000.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp 4.500.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004336 ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.D . Ông N còn phải nộp 11.500.000đ *(Mười một triệu năm trăm nghìn đồng)*.

- Ông Trần Đình H phải nộp án phí dân sự có giá ngạch 3.030.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.522.500 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002140 ngày 21/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.D . Ông H còn phải nộp 1.507.500đ *(Một triệu, năm trăm linh bảy nghìn năm trăm đồng)*.

- Bà Lương Thị A phải nộp án phí dân sự có giá ngạch 4.350.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.175.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002141 ngày 21/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.D . Bà A còn phải nộp 2.175.000đ *(Hai triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)*.

- Miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Thăng Cẩn, bà Trần Thị N.

Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/10/2022, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lương Xuân N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Xem xét và công nhận toàn bộ phần diện tích đất đang tranh chấp là quyền sử dụng đất của gia đình ông. Xem xét và yêu cầu các hộ gia đình bị đơn phải bồi thường thiệt hại cho gia đình ông theo quy định của pháp luật. Xem xét và không tính án phí theo giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất.

Ngày 04/11/2022, Người đại diện theo ủy quyền của 04 bị đơn: Bà Bùi Thị M kháng cáo đề nghị xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS - ST, ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang và xem xét bị đơn không phải nộp án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn ông Lương Xuân N giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông. Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, ông Bùi Minh Đ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lương Xuân N đề nghị giao đất và tài sản trên đất cho ông Nam. Cấp sơ thẩm giao đất và tài sản trên đất cho Ủy ban quản lý là không đúng quy định. 04 hộ dân là bị đơn đều chưa được cấp sổ lâm bạ. Năm 2008 cấp GCNQSDĐ cho ông Thi là hoàn toàn sai, vì ông Thi không được giao đất theo sổ lâm bạ đối với diện tích đất tranh chấp.

Người đại diện theo ủy quyền của 04 bị đơn: Bà Bùi Thị M đề nghị Toà án chấp nhận kháng cáo của bà, không nhất trí ý kiến của nguyên đơn vì ông N ký hợp đồng kinh tế với lâm trường, đến năm 2013 khi ông N thu hoạch cây xong thì ông N kết thúc hợp đồng kinh tế. Việc ông N chưa được UBND huyện giao đất, nhưng ông N lại được cấp giấy CNQSDĐ là hoàn toàn sai.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lương Xuân N và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Bùi Thị M là hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với ông Lương Xuân N ; không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Bùi Thị M là người đại diện của các bị đơn.

Về án phí phúc thẩm: Ông Lương Xuân N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, ông Trần Đình H, bà Lương Thị A phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Miễn toàn bộ phần án phí dân sự phúc thẩm đối với ông Trần Thăng C và bà Trần Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ngày 11/10/2022 và ngày 04/11/2022, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lương Xuân N và đơn kháng cáo của bà Bùi Thị M là người đại diện theo ủy quyền của 04 bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS - ST, ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang. Đơn kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật, nên đơn kháng cáo hợp lệ.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về nội dung kháng cáo của ông Lương Xuân N và bà Bùi Thị M, Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và kết quả xác minh, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy:

**** Đối với yêu cầu huỷ các quyết định hành chính của nguyên đơn:***

Diện tích đất tranh chấp 15.990,2m^2 tại Thôn Đ2, xã T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang là cùng một diện tích đất nhưng UBND huyện S.D đã cấp cho nhiều đối tượng, cụ thể: Tại Quyết định 488/QĐ-UB, ngày 14/8/2008 của UBND huyện S.D thuộc dự án 327 đã cấp giấy chứng nhận thửa 1349 cho anh Triệu Văn I, cấp thửa 1388 cho ông Lương Xuân N (thửa 1372 chưa cấp cho ai), nhưng tại Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 lại cấp toàn bộ diện tích đất này cho ông Lương Xuân N .

UBND huyện S.D ban hành quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 về việc hủy quyết định số 2471 có nguyên nhân do việc lập hồ sơ giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp chưa đúng quy định của pháp luật về đất đai và quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17/3/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang; hướng dân số 215/HDLN/TNMT-NN và PTNT ngày 02/4/2010 của liên ngành Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đó là: Chưa xây dựng phương án; đối tượng được giao đất chưa phân theo tiêu chí của từng hộ (hộ chính sách, hộ thiếu đất sản xuất, hộ chưa được giao đất giao rừng, hộ sống ở gần rừng); việc giao rừng gắn với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi chưa xử lý triệt để giấy chứng nhận của các hộ được cấp năm 2008 theo dự án 327. Còn việc UBND huyện S.D ban hành quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Anh I và ông N là do: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng đối tượng sử dụng đất, không đúng diện tích đất, không đúng nguồn gốc sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; ban hành quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 về việc thu hồi giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N là do: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng theo quy định của pháp luật về đất đai và đã cấp giấy chứng nhận năm 2008 theo bản đồ 627.

UBND huyện S.D và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện S.D ban hành Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 29/01/2018, Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 29/01/2018, quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 là đúng quy định của pháp luật.

[3]. Nội dung tranh chấp.

3.1. Về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do Lâm trường S.D quản lý. Năm 1979, Lâm trường S.D trồng cây bồ đề, sau khi khai thác bồ đề thì Lâm trường S.D để đất trống nên từ năm 1984 các hộ dân đã sử dụng để trồng lúa, ngô, trồng sắn. Đến năm 1996 UBND huyện S.D ban hành Quyết định số 105/QĐ-UB ngày 15/3/1996 về việc thu hồi đất nương rẫy và đất trống đồi núi trọc có độ dốc từ 25^0 trở lên tại 07 xã trong đó có xã T, diện tích thu hồi là 1.276,608 ha. Năm 1997, giao cho Lâm trường S.D để trồng rừng phòng hộ (keo), phủ xanh đất trống. Lâm trường S.D đã giao khoán cho cán bộ, công nhân của Lâm trường trồng và chăm sóc, trong đó có ông N nhận giao khoán từ năm 1997 cho đến năm 2014, sau khi khai thác keo của Lâm trường xong thì xảy ra tranh chấp.

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Năm 1997, ông N nhận khoán trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng với Lâm trường S.D (nay là Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp S.D) tại Hợp đồng kinh tế số 25/HĐ ngày 20/3/1997 (trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ) và Hợp đồng số 42/HĐ-KT ngày 06/10/2000 (hợp đồng kinh tế quản lý bảo vệ rừng). Năm 2008, ông N được cấp GCNQSDĐ đối với một phần thửa đất ông đang nhận khoán, theo Quyết định số 488/QĐ-UB, ngày 14/8/2008 của UBND huyện S.D, là thửa 1388, tờ bản đồ số 1, bản đồ 672, nhưng đã bị thu hồi theo quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 29/01/2018; tiếp đó, tại Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 của UBND huyện S.D phê duyệt phương án giao rừng gắn với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã T lại cấp GCNQSDĐ cho ông Nam, thửa đất 3348, tờ bản đồ số 01, đo đạc 2012, nhưng cũng bị thu hồi theo quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 29/01/2018.

Ông N được cấp GCNQSDĐ tại Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 của UBND huyện S.D theo Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17/3/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt đề án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17/3/2010 của UBND tỉnh "Căn cứ vào hiện trạng quản lý, sử dụng rừng ở địa phương, đối tượng nhận rừng được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: *Hộ gia đình, cá nhân đang nhận khoán trồng và bảo vệ rừng trồng dự án hoặc đã gắn bó lâu đời với khu rừng cụ thể ở địa phương; Hộ gia đình, cá nhân chưa được giao đất, giao rừng hoặc thiếu đất sản xuất lâm nghiệp; Hộ sinh sống ở gần lô rừng và*

các hộ chính sách khác do Hội đồng giao rừng của xã quyết định cụ thể từng trường hợp; Các hộ có nghề nghiệp chính là sản xuất nông, lâm nghiệp; có nhu cầu, có khả năng quản lý, sử dụng rừng, đất lâm nghiệp thuộc rừng trồng dự án theo quy định". Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17/3/2010 của UBND tỉnh là chủ trương của Nhà nước về giao đất rừng cho các cá nhân, hộ gia đình; được cụ thể tại Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 của UBND huyện S.D và GCNQSDĐ số BG 693671, vào sổ cấp giấy số CH 00330 ngày 07/7/2014, nhưng đã bị thu hồi theo quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 của UBND huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang; còn một phần thửa đất tranh chấp là thửa 1388, bản đồ 672 đã cấp giấy chứng nhận cho ông N cũng đã bị thu hồi theo quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 29/01/2018. Như vậy, ông Lương Xuân N chưa có căn cứ chứng minh quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp, chưa được Nhà nước giao quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này.

- Xét yêu cầu của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do Lâm trường S.D quản lý, sử dụng, nhưng từ năm 1984 đến năm 1996 các hộ dân đã sử dụng để trồng lúa, ngô, trồng sắn. Các bị đơn cho rằng năm 1992 đã được Uỷ ban nhân dân xã T cấp sổ lâm bạ, nhưng do thời gian đã lâu nên hộ ông H, bà N và bà A hiện không còn lưu giữ sổ lâm bạ này, chỉ có ông C hiện vẫn còn sổ lâm bạ, diện tích đất ông C được cấp sổ lâm bạ gần khu đồi "Tồ Tồ". Nhưng qua xác minh tại chính quyền địa phương xác định được vị trí khu đất tranh chấp theo cách mà nhân dân địa phương hay gọi là khu "Máng Lao" hay "khu đập ông Đoan", còn vị trí đồi "Tồ Tồ" cách nơi có đất tranh chấp khoảng 01 km về phía đường liên thôn, hai vị trí này khác nhau và không có chỉ giới địa lý, do đó có cơ sở xác định sổ lâm bạ mà ông C được cấp không phải là diện tích đất đang tranh chấp.

Năm 1996 UBND huyện S.D ban hành Quyết định số 105/QĐ-UB ngày 15/03/1996 về việc thu hồi đất nương rẫy và đất trống đồi núi trọc có độ dốc từ 25^0 trở lên, trong đó có diện tích đất tranh chấp mà các hộ dân đang sử dụng để trồng lúa, ngô, trồng sắn nhưng không đền bù là phù hợp, vì diện tích đất này vốn dĩ do Lâm trường S.D quản lý, Nhà nước chưa cấp quyền sử dụng đất cho các hộ dân.

Diện tích đất tranh chấp qua đo đạc thực tế theo chỉ dẫn của các bên đương sự xác định hiện tại các bị đơn đang sử dụng như sau: Ông Trần Thăng C 4.895,6m^2; bà Trần Thị N 4.261,5m^2; ông Trần Đình H 4.130,5m^2; bà Lương Thị A 2.702.6m^2. Nhưng tại Quyết định 488/QĐ-UB, ngày 14/8/2008 của Uỷ ban nhân dân huyện S.D chỉ xác định có 03 thửa, không phù hợp với thực tế các bị đơn sử dụng, cụ thể: Thửa 1349 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Triệu Văn I (hiện trạng thửa đất này do bà N và hộ ông C, Anh I cùng sử dụng); thửa 1388 cấp chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lương Xuân N ; thửa 1372 chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân, tổ chức nào (hiện trạng thửa đất này do ông Trần Đình H và hộ ông C, Anh I cùng sử dụng);

Ngoài ra, tại Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 của Ủy ban nhân dân huyện S.D có thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông Trần Thăng C tại thửa 2069, Trần Đình H tại thửa 1256, Nguyễn Văn A(chồng bà N) tại thửa 2219 và Lương

Thị A tại thửa 1585. Các thửa đất bị thu hồi này không nằm trong diện tích đất tranh chấp với ông Lương Xuân N trong vụ án này.

Như vậy, các bị đơn ông Trần Thăng C, Trần Đình H, Trần Thị N và Lương Thị A cũng chưa có căn cứ chứng minh quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp, chưa được Nhà nước giao quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này.

Điều 53 Hiến pháp năm 2013 quy định: *"Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nuyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý"* và Điều 4 Luật đất đai năm 2013 quy định: *"Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý"*. Diện tích đất tranh chấp 15.990,2m^2 thuộc lô 8, khoảnh 55, thuộc bản đồ thiết kế trồng rừng xuân 97, dự án 327 (theo bản đồ quy hoạch phân ba loại rừng kèm theo Quyết định số 310/QĐ-CT ngày 26/02/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang thuộc lô 8 khoảng 78; thuộc các thửa 1349, 1372 và một phần thửa 1388, tờ bản đồ số 1, bản đồ 672; thửa đất 3348, tờ bản đồ số 01, đo đạc 2012) Thôn Đ2, xã T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang chưa được Nhà nước giao quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân nào, do vậy, diện tích đất này vẫn do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

Khoản 1 Điều 164 Luật đất đai quy định: "*Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý, bảo vệ đất chưa sử dụng tại địa phương và đăng ký vào hồ sơ địa chính*", do đó diện tích đất tranh chấp giữa các đương sự vẫn do UBND xã T quản lý theo quy định của pháp luật.

3.2. Về tranh chấp tài sản trên đất.

Tài sản trên đất là số cây keo do các bị đơn trồng và keo mọc tái sinh, các bên đương sự thống nhất xác định trị giá toàn bộ số cây trên đất tranh chấp trị giá 40.000.000 đồng và thống nhất quan điểm đề nghị diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ai thì người đó được quyền sử dụng toàn bộ số cây trên đất tranh chấp. Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy:

Năm 2014, sau khi khai thác cây keo xong thì 04 hộ gia đình ông bà Trần Thăng C, Trần Đình H, Nguyễn Văn A(đã chết) vợ là Trần Thị N, Lương Thị A đã trồng cây keo trên toàn bộ thửa đất, nên xảy ra tranh chấp với ông N. Tại báo cáo số 83/KL-BC ngày 03/9/2014 của Hạt kiểm lâm S.D xác định ông Trần Thăng C trồng 760 cây keo, ông Trần Đình H trồng 600 cây keo, bà Nguyễn Thị T(hộ bà Lương Thị A) trồng 850 cây keo và ông Nguyễn Đức Đ.A(chồng bà Trần Thị N) trồng 650 cây keo trên diện tích đất tranh chấp, nhưng không xác định được suất đầu tư do các bị đơn trồng không đảm bảo kỹ thuật. Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều xác định, ngay sau khi các bị đơn trồng keo thì xảy ra tranh chấp với ông Lương Xuân N, ông N không cho các gia đình chăm sóc đồi cây keo đã trồng và trên thực tế từ khi trồng từ năm 2014 đến nay các bị đơn cũng không chăm sóc đồi cây này, không có căn cứ xác định số cây keo các bị đơn trồng hiện còn sống hay không; ngoài ra còn có số cây keo mọc tái sinh trên diện tích đất tranh

chấp, tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều không xác định được cây nào là keo trồng mới, cây nào là keo mọc tái sinh. Tại Quyết định 488/QĐ-UB, ngày 14/8/2008 của Uỷ ban nhân dân huyện S.D chỉ có thửa 1349 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Triệu Văn I, nhưng trên thực tế thửa đất này cả bà N và hộ ông C (Anh I) cùng sử dụng; còn số cây keo mọc tái sinh cũng không thuộc quyền sở hữu của ông Lương Xuân N, vì hợp đồng chăm sóc, bảo vệ rừng giữa ông N với Lâm trường S.D đã kết thúc vào năm 2013 và ông N Nam chưa được Nhà nước giao quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp.

Vì vậy, cần giao toàn bộ số tài sản là cây trên diện tích đất tranh chấp cho UBND xã T quản lý và thực hiện việc giao đất, giao rừng theo quy định của pháp luật.

3.3. Về tranh chấp bồi thường thiệt hại của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của các bị đơn.

- Nguyên đơn yêu cầu các bị đơn ông Trần Thăng C, Trần Đình H, bà Trần Thị N, Lương Thị A phải liên đới bồi thường thiệt hại cho gia đình ông vì hành vi lấn chiếm đất đai của họ đã gây thiệt hại cho gia đình ông trong suốt thời gian vừa qua về việc trồng, chăm sóc, khai thác rừng và nguồn lợi từ rừng của thửa đất nêu trên. Tổng số tiền yêu cầu bồi thường là 160.000.000 đồng, cụ thể: Yêu cầu ông Trần Thăng C phải bồi thường 48.950.000 đồng; bà Trần Thị N phải bồi thường 42.610.000 đồng; ông Trần Đình H phải bồi thường 41.300.000 đồng; bà Lương Thị A phải bồi thường 27.020.000 đồng. Nhưng trên thực tế, ông Lương Xuân N chưa được Nhà nước giao quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp, do vậy không có căn cứ để xác định thiệt hại về tài sản đối với ông Lương Xuân N theo quy định tại Điều 589 Bộ luật dân sự 2015.

- Các bị đơn có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lương Xuân N, cụ thể:

Ông Trần Thăng Cần yêu cầu ông Lương Xuân N hoàn trả số tiền ông N đã khai thác, bán cây keo vào năm 2013 là 31.000.000 đồng; bồi thường thiệt hại do ông N có hành vi cản trở không cho gia đình ông chăm sóc, thu hoạch cây keo đã trồng từ năm 2014 đến nay, số tiền 24.500.000 đồng. Tổng cộng 55.500.000 đồng.

Bà Trần Thị N yêu cầu ông Lương Xuân N hoàn trả số tiền ông N đã khai thác, bán cây keo vào năm 2013 là 37.000.000 đồng; bồi thường thiệt hại do ông N có hành vi cản trở không cho gia đình ông chăm sóc, thu hoạch cây keo đã trồng từ năm 2014 đến nay, số tiền 29.600.000 đồng. Tổng cộng 66.600.000 đồng.

Ông Trần Đình H yêu cầu ông Lương Xuân N hoàn trả số tiền ông N đã khai thác, bán cây keo vào năm 2013 là 34.000.000 đồng; bồi thường thiệt hại do ông N có hành vi cản trở không cho gia đình ông chăm sóc, thu hoạch cây keo đã trồng từ năm 2014 đến nay, số tiền 26.900.000 đồng. Tổng cộng 60.600.000 đồng.

Bà Lương Thị A yêu cầu ông Lương Xuân N hoàn trả số tiền ông N đã khai thác, bán cây keo vào năm 2013 là 48.000.000 đồng; bồi thường thiệt hại do ông N

có hành vi cản trở không cho gia đình ông chăm sóc, thu hoạch cây keo đã trồng từ năm 2014 đến nay, số tiền 39.000.000 đồng. Tổng cộng 87.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu hoàn trả số tiền ông N đã khai thác, bán cây keo vào năm 2013 của các bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Thực hiện Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17/3/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Đề án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, UBND huyện S.D đã ban hành Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 06/3/2013 về việc tổ chức bán đấu giá rừng trồng (keo), trong đó số cây keo trên diện tích đất ông N nhận khoán tại thuộc lô 8, khoảnh 55, thuộc bản đồ thiết kế trồng rừng xuân 97, dự án 327 (theo bản đồ quy hoạch phân ba loại rừng kèm theo Quyết định số 310/QĐ-CT ngày 26/02/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang thuộc lô 8 khoảng 78) bán đấu giá được 57.488.740 đồng, sau khi trừ các khoản chi phí hợp lý (lập hồ sơ thiết kế khai thác, tổ chức bán đấu giá, … là 11.260.882 đồng), số tiền còn lại 46.227.858 đồng nộp ngân sách Nhà nước 50%, ông N được hưởng 50% (23.113.929 đồng). Cơ chế hưởng lợi thực hiện theo văn bản số 2349/UBND-NLN ngày 19/10/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang. Đây là số tiền ông Lương Xuân N được hưởng do nhận khoán trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn về nội dung này.

Đối với yêu cầu của các bị đơn yêu cầu ông Lương Xuân N bồi thường thiệt hại do ông N có hành vi cản trở không cho chăm sóc, thu hoạch cây keo đã trồng từ năm 2014 đến nay của các bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Quyết định 488/QĐ-UB, ngày 14/8/2008 của UBND huyện S.D chỉ có thửa 1349 đã cấp GCNQSDĐ cho anh Triệu Văn I, thửa 1388 đã cấp GCNQSDĐ cho ông Lương Xuân N, nhưng đã bị thu hồi theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 của UBND huyện S.D, còn thửa 1372 chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân, tổ chức nào. Như vậy, ông C (Anh I), ông H, bà Ngắm, bà A đều chưa được Nhà nước giao quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp, do vậy cũng không có căn cứ để xác định thiệt hại về tài sản đối với các bị đơn theo quy định tại Điều 589 Bộ luật dân sự 2015.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Xuân N về việc yêu cầu các bị đơn ông Trần Thăng C, Trần Đình H, bà Trần Thị N, Lương Thị A trả diện tích đất tranh chấp 15.990,2m^2. Trong đó ông Trần Thăng C phải trả 4.895,6m^2; bà Trần Thị N phải trả 4.261,5m^2; ông Trần Đình H phải trả 4.130,5m^2; bà Lương Thị A phải trả 2.702.6m^2. Và yêu cầu các bị đơn phải trả toàn bộ số cây keo trên đất tranh chấp; không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu các bị đơn ông Trần Thăng C, Trần Đình H, bà Trần Thị N, Lương Thị A phải liên đới bồi thường thiệt hại cho gia đình ông N vì hành vi lấn chiếm đất đai gây thiệt hại về tài sản, tổng số tiền 160.000.000 đồng;

- Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn về việc yêu cầu ông Lương Xuân N hoàn trả số tiền ông N đã khai thác, bán cây keo vào năm 2013; bồi thường thiệt hại do ông N có hành vi cản trở không cho gia đình ông chăm sóc, thu hoạch cây keo đã trồng từ năm 2013 đến nay.

Ủy ban nhân dân xã T quản lý Nhà nước đối với diện tích đất tranh chấp và tài sản trên đất; thực hiện việc giao đất, giao rừng theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lương Xuân N không được Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận khởi kiện về quyền sử dụng đất, nhưng cấp sơ thẩm tính án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản tranh chấp của vụ án là không đúng với quy định của pháp luật, nên cần sửa một phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tranh chấp quyền sử dụng đất.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lương Xuân N về phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất.

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Xuân N về việc yêu cầu các bị đơn ông Trần Thăng C, Trần Đình H, bà Trần Thị N, Lương Thị A phải trả quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp 15.990,2m2, trị giá 120.000.000đ *(Một trăm hai mươi triệu đồng)* và tài sản là cây keo trị giá 40.000.000đ *(Bốn mươi triệu đồng)*.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Xuân N về việc yêu cầu các bị đơn ông Trần Thăng C, Trần Đình H, bà Trần Thị N, Lương Thị A phải liên đới bồi thường vì hành vi lấn chiếm đất đai gây thiệt hại về tài sản, tổng số tiền 160.000.000đ *(Một trăm sáu mươi triệu đồng).*

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị M là người đại diện theo uỷ quyền của các bị đơn ông Trần Đình H, bà Lương Thị A, ông Trần Thăng C, bà Trần Thị N về việc yêu cầu ông Lương Xuân N hoàn trả số tiền ông N đã khai thác, bán cây keo vào năm 2013 và bồi thường thiệt hại do ông N có hành vi cản trở không cho chăm sóc, thu hoạch cây keo đã trồng từ năm 2014 đến nay, cụ thể ông Trần Thăng C 55.500.000đ *(Năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng)*, bà Trần Thị N 66.600.000đ *(Sáu mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng)*, Trần Đình H 60.600.000đ *(Sáu mươi triệu sáu trăm nghìn đồng)*, Lương Thị A 87.000.000đ *(Tám mươi bảy triệu đồng)*, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp quy định của pháp luật.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Đình H, bà Lương Thị A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Lương Xuân N không phải chịu án dân sự phúc thẩm. Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm đối với ông Trần Thăng C và bà Trần Thị N do tuổi cao.

[5]. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lương Xuân N về phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị M là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn ông Trần Thăng C, Trần Đình H, bà Trần Thị N, Lương Thị A về việc yêu cầu ông Lương Xuân N hoàn trả số tiền ông N đã khai thác, bán cây keo vào năm 2013 và bồi thường thiệt hại do ông N có hành vi cản trở không cho chăm sóc, thu hoạch cây keo đã trồng từ năm 2014 đến nay, cụ thể ông Trần Thăng C 55.500.000đ *(Năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng),* bà Trần Thị N 66.600.000đ *(Sáu mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng),* ông Trần Đình H 60.600.000đ *(Sáu mươi triệu sáu trăm nghìn đồng),* bà Lương Thị A 87.000.000đ *(Tám mươi bảy triệu đồng).*

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Xuân N về việc yêu cầu các bị đơn ông Trần Thăng C, Trần Đình H, bà Trần Thị N, Lương Thị A phải trả quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp 15.990,2m2, trị giá 120.000.000đ *(Một trăm hai mươi triệu đồng)* và tài sản là cây keo trị giá 40.000.000đ *(Bốn mươi triệu đồng)* trên diện tích đất tranh chấp, thuộc lô 8, khoảnh 55, bản đồ thiết kế trồng rừng xuân 97, dự án 327 (theo bản đồ quy hoạch phân ba loại rừng kèm theo Quyết định số 310/QĐ-CT ngày 26/02/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang thuộc lô 8 khoảng 78; thuộc các thửa 1349, 1372 và một phần thửa 1388, tờ bản đồ số 1, bản đồ 672 và thuộc thửa đất 3348, tờ bản đồ số 01, đo đạc 2012) Thôn Đ2, xã T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Xuân N về việc yêu cầu các bị đơn ông Trần Thăng C, Trần Đình H, bà Trần Thị N, Lương Thị A phải liên đới bồi thường vì hành vi lấn chiếm đất đai gây thiệt hại về tài sản, tổng số tiền 160.000.000đ *(Một trăm sáu mươi triệu đồng).*

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn về việc yêu cầu ông Lương Xuân N hoàn trả số tiền ông N đã khai thác, bán cây keo vào năm 2013 và bồi thường thiệt hại do ông N có hành vi cản trở không cho chăm sóc, thu hoạch cây keo đã trồng từ năm 2014 đến nay, cụ thể ông Trần Thăng C 55.500.000đ *(Năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng),* bà Trần Thị N 66.600.000đ *(Sáu mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng),* Trần Đình H 60.600.000đ *(Sáu mươi triệu sáu trăm nghìn đồng),* Lương Thị A 87.000.000đ *(Tám mươi bảy triệu đồng).*

- Ủy ban nhân dân xã T quản lý Nhà nước đối với diện tích đất tranh chấp 15.990,2m^2 và tài sản là cây keo trên diện tích đất tranh chấp, thuộc lô 8, khoảnh 55, bản đồ thiết kế trồng rừng xuân 97, dự án 327 (theo bản đồ quy hoạch phân ba

loại rừng kèm theo Quyết định số 310/QĐ-CT ngày 26/02/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang thuộc lô 8 khoảng 78; thuộc các thửa 1349, 1372 và một phần thửa 1388, tờ bản đồ số 1, bản đồ 672 và thuộc thửa đất 3348, tờ bản đồ số 01, đo đạc 2012) Thôn Đ2, xã T, huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang; thực hiện việc giao đất, giao rừng theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Toà án nhân dân huyện S.D về phần án phí như sau:

Ông Lương Xuân N phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất.

Ông Lương Xuân N phải chịu 8.000.000 đồng *(Tám triệu đồng)* án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu bồi thường về hành vi lấn chiếm đất đai. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng), tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004336 ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.D . Ông Lương Xuân N còn phải nộp tiếp số tiền 3.800.000 đồng *(Ba triệu tám trăm nghìn đồng)*.

- Ông Trần Đình H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 3.030.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.522.500 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002140 ngày 21/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.D . Ông H còn phải nộp tiếp số tiền 1.507.500đ *(Một triệu năm trăm linh bảy nghìn năm trăm đồng)*.

- Bà Lương Thị A phải nộp án phí dân sự có giá ngạch 4.350.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.175.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002141 ngày 21/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.D . Bà A còn phải nộp tiếp số tiền 2.175.000đ *(Hai triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)*.

- Miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Thăng Cần, bà Trần Thị N.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lương Xuân N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho ông N số tiền 300.000 đ *(Ba trăm nghìn đồng)*, đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0002404 ngày 04/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang.

Ông Trần Đình H, bà Lương Thị A mỗi người phải chịu 300.000 đ *(Ba trăm nghìn đồng)*, án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông H, bà A đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0002409 ngày 07/11/2022; biên lai thu tạm ứng án phí số 0002410 ngày 07/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S.D, tỉnh Tuyên Quang, ông H, bà A đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Miễn nộp toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm đối với ông Trần Thăng Cần, bà Trần Thị N.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (07/4/2023).

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện S.D ;
- Chi cục THADS huyện S.D ;
- Các đương sự;
- Văn phòng TA tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Nam